

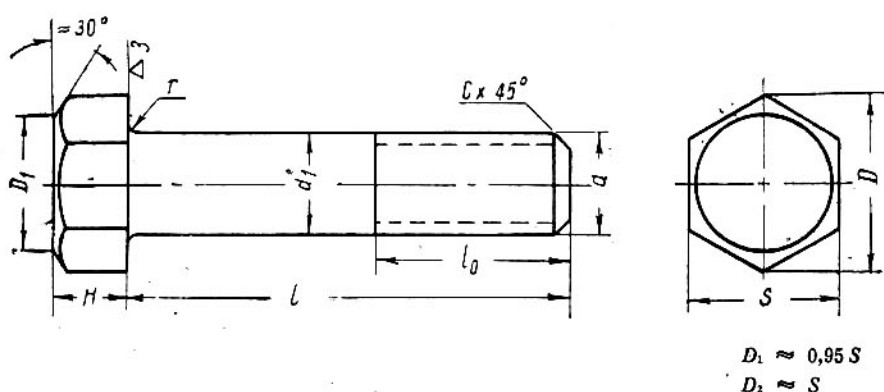
BULÔNG
NỬA TINH ĐẦU SÁU CẠNH NHỎ
Kích thước

TCVN 86-63

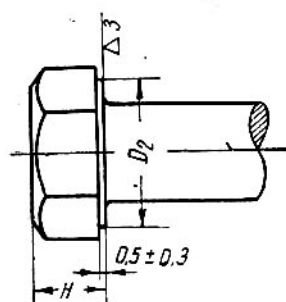
Nhóm C

1. Kích thước của bulông nửa tinh đầu sáu cạnh nhỏ phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và trong các bảng 1 và 2 của tiêu chuẩn này:

Còn lại ~



Một kiểu đầu bulông



Ví dụ ký hiệu quy ước của bulông đường kính 12 mm, chiều dài 100 mm:
có ren bước lớn:

Bulông M 12 × 100 TCVN 86-63

có ren bước nhỏ 1,25 mm:

Bulông M 12 × 1,25 × 100 TCVN 86-63

có ren bước nhỏ 1,25 mm và có lỗ ở thân:

Bulông M 12 × 1,25 × 100/96 TCVN 86-63

trong đó 96 là kích thước từ mặt tựa của đầu bulông đến tâm của lỗ.

mm

Bảng 1

Đường kính danh nghĩa của ren d			8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
S	Kích thước danh nghĩa		12	14	17	19	22	24	27	30	32	36	41	50	55	65
	Sai lệch cho phép		-0,43			-0,52					-1,00				-1,20	
Chiều cao đầu bulông H	Kích thước danh nghĩa		5,5	7,0	8	9	10	12	13	14	15	17	19	23	26	30
	Sai lệch cho phép		+0,30 -0,48	+0,36 -0,58				+0,43 -0,70					+0,52 -0,81			
Đường kính vòng tròn ngoại tiếp L	Kích thước danh nghĩa		13,8	16,2	19,6	21,9	25,4	27,7	31,2	34,6	36,9	41,6	47,3	57,7	63,5	75
	Sai lệch cho phép		-0,7	-0,8	-0,9	-1,2	-1,3	-1,4	-1,6	-1,8	-1,9	-2,1	-2,4	-2,9	-3,2	-3,8
Đường kính thân bulông d_1	Kích thước danh nghĩa		8	10	12	14	16	18	20	22	24	27	30	36	42	48
	Sai lệch cho phép		+0,20 -0,40	+0,24 -0,45		+0,21 -0,50		+0,24 -0,55	+0,52 -0,55		+0,52 -0,60		+0,52 -0,65	+0,62 -0,70	+0,62 -0,75	
Độ lệch tâm cho phép của đầu bulông			0,4				0,5	0,6		0,7			0,8	1	1,2	1,4
Cạnh vát $C \approx$			1,2	1,5	1,8	2		2,5			3	3,5	4	4,5	5	6
Bán kính góc lượn $r \approx$			0,5		0,8		1				1,6			2		
Lỗ để cắm chốt chế	Đường kính	Kích thước danh nghĩa	2	2,5	3	3	4	4	4	5	5	5	6	6	8	8
		Sai lệch cho phép	+0,40				0,48								+0,58	
	Độ lệch cho phép so với trục tâm của thân		0,20		0,25		0,30			0,45					0,50	

Đường kính danh nghĩa của ren d		8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
Chiều dài bulông l		Chiều dài ren l_0 (kể cả đoạn ren cận)													
Kích thước danh nghĩa	Sai lệch cho phép														
16	$\pm 1,5$	15	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
(18)		18	18	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
20		18	18	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
(22)		20	21	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
25		20	22	22	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
(28)		20	25	25	25	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
30		20	25	28	28	28	—	—	—	—	—	—	—	—	—
35		20	25	30	30	30	30	—	—	—	—	—	—	—	—
40		20	25	30	30	30	30	30	30	—	—	—	—	—	—
45		20	25	30	30	35	35	35	35	—	—	—	—	—	—
50	$\pm 1,8$	20	25	30	30	35	35	40	40	40	—	—	—	—	—
55		20	25	30	30	35	35	40	45	45	—	—	—	—	—
60		20	25	30	30	35	35	40	45	45	45	45	—	—	—
65		20	25	30	30	35	35	40	45	50	50	50	—	—	—
70		20	25	30	30	35	35	40	45	50	50	50	—	—	—
75		20	25	30	30	35	35	40	45	50	50	55	60	—	—
80		20	25	30	30	35	35	40	45	50	50	55	60	60	—
90		20	30	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	70	70
100		—	30	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
110		—	30	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
120	$\pm 2,0$	—	30	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
130		—	—	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
140		—	—	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
150		—	—	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
160		—	—	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
170		—	—	35	35	40	40	45	50	55	55	60	70	80	80
180		—	—	35	35	45	45	50	55	60	60	70	70	90	90
190		—	—	—	—	45	45	50	55	60	60	70	80	90	90
200		—	—	—	—	45	45	50	55	60	60	70	80	90	90
220		—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	70	80	90	90
240		—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	70	80	90	90
260		—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	90	90
280		—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	90	90
300		—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	90	90
Sai lệch cho phép của chiều dài ren l_0		+ 2	+ 3	+ 3,5	+ 4		+ 5		+ 6	+ 7	+ 8	+ 9	+ 10		

Chú thích:

- Những bulông có trị số l_0 nằm trên đường gãy khúc trong bảng cho phép cắt ren đến đầu bulông.
- Những bulông có lỗ để cắm chốt chế cần chế tạo theo yêu cầu của bên đặt hàng thì kích thước từ mặt tựa của đầu bulông đến tâm lỗ cắm chốt chế phải chỉ dẫn trong đơn đặt hàng. Sai lệch cho phép của kích thước này bằng $\pm 0,3$ bước ren.
- Cho phép không làm cách vát C ở cuối thân bulông.
- Cố gắng không dùng những bulông có kích thước nằm trong dấu ngoặc.
- Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 101-63.
- Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn hiệu theo TCVN 128-63.

BẢNG TRA KHỐI LƯỢNG BULÔNG

PHỤ LỤC CỦA TCVN 86-63

Chiều dài bulông l mm	Đường kính danh nghĩa của ren d , mm														Chiều dài bulông l , mm
	8	10	12	14	16	18	20	22	24	27	30	36	42	48	
	Khối lượng 1 000 chiếc bulông* bằng thép, kg $\approx$														
16	10,49	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	16
18	11,44	18,57	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	18
20	11,83	19,80	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	20
22	12,46	20,80	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	22
25	13,65	22,42	33,35	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	25
28	14,44	23,92	35,42	50,33	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	28
30	15,67	25,16	36,60	52,10	73,63	—	—	—	—	—	—	—	—	—	30
35	17,57	28,27	40,64	57,70	80,28	106,0	—	—	—	—	—	—	—	—	35
40	19,57	31,37	45,10	63,76	86,94	116,0	150,7	191,2	—	—	—	—	—	—	40
45	21,57	34,37	49,50	69,76	91,85	121,3	161,2	201,0	—	—	—	—	—	—	45
50	23,57	37,47	54,00	75,86	102,7	131,3	171,6	216,8	258,5	—	—	—	—	—	50
55	25,47	40,57	58,44	81,90	110,7	144,3	183,9	229,6	273,5	—	—	—	—	—	55
60	27,47	43,67	62,88	87,94	118,5	151,3	196,2	244,5	291,3	388,6	511,7	—	—	—	60
65	29,47	46,77	67,32	93,98	126,4	164,3	208,5	259,4	306,3	407,9	535,4	—	—	—	65
70	31,47	49,87	71,76	100,0	134,3	174,3	220,8	274,3	321,0	430,4	563,2	—	—	—	70
75	33,37	52,97	76,20	106,1	142,2	181,3	235,1	283,2	341,8	452,9	586,9	914,0	—	—	75
80	35,37	55,97	80,64	112,1	150,1	194,2	245,5	301,2	359,5	475,4	614,7	953,9	1296	—	80
90	—	61,58	88,53	123,1	164,7	212,5	268,2	331,9	392,3	517,1	666,2	1022	1390	2000	90
100	—	67,76	97,41	135,2	180,4	232,5	292,8	361,7	427,8	562,1	721,7	1102	1484	2123	100
110	—	73,98	106,3	147,2	196,2	252,5	317,5	391,5	463,3	607,1	777,2	1182	1593	2265	110
120	—	80,08	115,2	159,3	212,0	272,4	342,2	421,4	498,8	652,0	832,7	1262	1702	2408	120
130	—	—	124,1	171,4	227,8	292,4	366,9	451,2	534,3	697,0	888,2	1342	1806	2550	130
140	—	—	133,0	183,5	243,6	312,4	391,6	481,0	569,8	742,0	913,7	1422	1919	2692	140
150	—	—	141,9	195,6	259,4	332,4	416,3	510,8	605,3	787,0	1000	1502	2028	2834	150
160	—	—	150,8	207,7	275,2	352,4	441,0	540,6	610,8	832,0	1055	1582	2137	2976	160
170	—	—	159,7	219,8	291,0	372,4	465,7	570,4	676,3	877,0	1111	1662	2246	3118	170
180	—	—	168,7	232,0	305,5	390,7	488,4	598,1	709,1	918,8	1158	1742	2340	3241	180
190	—	—	—	—	321,3	410,7	513,1	627,9	744,6	963,8	1214	1810	2449	3384	190
200	—	—	—	—	337,1	430,7	537,9	657,8	780,1	100,9	1269	1890	2557	3526	200
220	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	1380	2050	2775	3810	220
240	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	1491	2210	2993	4091	240
260	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	3210	4378	260
280	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	3428	4662	280
300	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	3645	4946	300